

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ BẾP CHẤT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ BẾP CHẤT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEP CHAT TECHNOLOGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BẾP CHẤT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110558799

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9 đường An Sơn, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0922487789

Fax:

Email: [info@bepchat.com](mailto:info@bepchat.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn mỳ sợi, bún, bánh phở, miến, mỳ ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                         | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634 |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0121 |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0122 |
| 12. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0123 |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0124 |
| 14. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0125 |
| 15. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0126 |
| 16. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0127 |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0128 |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0131 |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0132 |
| 20. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0162 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0163 |
| 24. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0210 |
| 25. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0311 |
| 26. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0312 |
| 27. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0321 |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0322 |
| 29. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 31. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Phòng khám Phục hồi chức năng; Bệnh viện Phục hồi chức năng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8692 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Cơ sở dịch vụ y tế bao gồm cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp; cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà; cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh trong nước và ra nước ngoài; cơ sở dịch vụ kính thuốc; cơ sở dịch vụ làm răng giả                                                                                      | 8699 |
| 33. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>Chi tiết: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi.                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8730 |
| 34. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(không bao gồm các dịch vụ thẩm mỹ gây chảy máu)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9610 |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                  | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 44. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4724 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1020 |
| 47. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 48. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 49. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1072 |
| 50. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1073 |
| 51. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mì như mỳ ống, mỳ sợi kể cả đã được nấu, nhồi hoặc chưa;<br>- Sản xuất bột mỳ (nấu với thịt);<br>- Sản xuất mỳ đông lạnh hoặc mỳ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 52. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1075 |
| 53. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1076 |
| 54. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1077 |
| 55. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất súp và nước xuyết;<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất dấm;<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.<br>Nhóm này cũng gồm:<br>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất men bia;<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; | 1079 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 60. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự         | 5510        |
| 61. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm; Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                  | 5590        |
| 62. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh); Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác | 5610(Chính) |
| 63. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Dịch vụ ăn uống khác                                                      | 5621        |
| 64. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 65. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                                 | 5630        |
| 66. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh đại lý lữ hành                                                                                                                                                                                     | 7911        |
| 67. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                 | 7912        |
| 68. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                       | 7990        |
| 69. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 70. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 4211        |
| 72. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 73. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 74. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 76. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 77. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 78. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 79. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 80. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 81. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 84. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4759 |
| 86. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 39.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ XUÂN<br>LƯỢNG | Cụm 6, Xã Đan<br>Phượng, Huyện<br>Đan Phượng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.145.0<br>00 | 21.450.000.000           | 55,000       | 0010790231<br>48                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 2.145.0<br>00 | 21.450.000.000           | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ THỊ NGỌC HẠ     | Khối 6, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông         | 390.000 | 3.900.000.000 | 10,000 | 020185002676 |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Tổng số                   | 390.000 | 3.900.000.000 | 10,000 |              |
| 3 | ĐẶNG THỊ HUỆ       | Tổ 1 khu Liên Phương, Phường Phương Đông, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 390.000 | 3.900.000.000 | 10,000 | 022179010155 |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Tổng số                   | 390.000 | 3.900.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | TRẦN THỊ TUYẾT HUỆ | Số 20 Hẻm 299/56/62 đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 585.000 | 5.850.000.000 | 15,000 | 037173002947 |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                       | Tổng số                   | 585.000 | 5.850.000.000 | 15,000 |              |

|   |                          |                                                                          |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 5 | NGUYỄN<br>HUYỀN<br>NHUNG | Tổ 1, Phường Yên<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 390.000 | 3.900.000.000 | 10,000 | 0011750207<br>71 |
|   |                          |                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                          | Tổng số                            | 390.000 | 3.900.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                          |                                                                          |                                    |         |               |        |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ TUYẾT HUỆ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/01/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037173002947

Ngày cấp: 24/07/2023

Nơi cấp: Cục CS Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 20 Hẻm 299/56/62 đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 20 Hẻm 299/56/62 đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội